

Số: 2120/QĐ-BNNMT

Hà Nội, ngày 03 tháng 6 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố dữ liệu tàu cá và nuôi trồng thủy sản; hướng dẫn kết nối, khai thác sử dụng dữ liệu tàu cá và nuôi trồng thủy sản thay thế giấy tờ trong giải quyết thủ tục hành chính

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 (được sửa đổi bổ sung bởi Luật số 31/2024/QH15, Luật số 43/2024/QH15, Luật số 146/2025/QH15);

Căn cứ Luật Dữ liệu số 60/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 41/2026/NĐ-CP ngày 25 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định Chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản;

Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 278/2025/NĐ-CP ngày 22 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ về quy định về kết nối, chia sẻ dữ liệu bắt buộc giữa các cơ quan thuộc hệ thống chính trị;

Căn cứ Nghị quyết 66.7/2025/NQ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2025 của Chính phủ về cắt giảm và đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu;

Căn cứ Thông tư số 02/TT-BNNMT ngày 01 tháng 01 năm 2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về đăng kiểm viên tàu cá; bảo đảm an toàn kỹ thuật; đăng ký, xóa đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản, tàu phục vụ nuôi trồng thủy sản; treo cờ và đánh dấu tàu cá, tàu phục vụ nuôi trồng thủy sản; nhập khẩu tàu cá; phân loại cảng cá; công bố mở, đóng cảng cá;

Căn cứ Thông tư số 24/2018/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định việc cập nhật, khai thác và quản lý cơ sở dữ liệu quốc gia về Thủy sản;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Thủy sản và Kiểm ngư và Cục trưởng Cục Chuyển đổi số.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Dữ liệu Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá và Giấy phép khai thác thủy sản trong Cơ sở dữ liệu nghề cá quốc gia (Vnfishbase); Giấy chứng nhận

nuôi trồng thủy sản trong Cơ sở dữ liệu nuôi trồng thủy sản đủ điều kiện khai thác, sử dụng thay thế giấy tờ trong thành phần hồ sơ thủ tục hành chính.

Điều 2. Mục tiêu, yêu cầu và các trường thông tin được chia sẻ

1. Mục tiêu: Thay thế hoặc cắt giảm thành phần hồ sơ trong các thủ tục hành chính bằng việc khai thác hoặc sử dụng dữ liệu tương ứng có trong Cơ sở dữ liệu nghề cá quốc gia (Vnfishbase) và Cơ sở dữ liệu nuôi trồng thủy sản.

2. Yêu cầu:

- Tuân thủ các quy định về bảo mật thông tin, các quy định về quyền sở hữu trí tuệ liên quan đến dữ liệu, bí mật đời tư;

- Tuân thủ các quy định, hướng dẫn kỹ thuật về trao đổi dữ liệu và các nguyên tắc, quy định về quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số giữa các cơ quan thuộc hệ thống chính trị;

- Phù hợp với Khung kiến trúc tổng thể quốc gia số, Khung kiến trúc số Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

3. Các trường thông tin về Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá, giấy phép khai thác thủy sản và giấy chứng nhận nuôi trồng thủy sản được chia sẻ:

3.1. Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá

- Số đăng ký;
- Tên tàu cá;
- Họ tên chủ sở hữu: cá nhân/tên tổ chức;
- Mã số định danh cá nhân (CCCD);
- Số định danh của tổ chức;
- Mã số thuế;
- Mã số định danh của tổ chức;
- Mã số định danh của người đại diện tổ chức;
- Họ tên người đại diện tổ chức;
- Số giấy chứng nhận đăng ký tàu cá;
- Chiều dài thiết kế;
- Chiều rộng thiết kế;
- Chiều dài lớn nhất;
- Chiều rộng lớn nhất;
- Chiều cao mạn tàu;
- Công suất;
- Vật liệu vỏ;
- Nghề khai thác;

- Năm đóng;
- Nơi đóng;
- Ngày đăng ký;
- Ngày xóa đăng ký

3.2. Giấy phép khai thác thủy sản

- Số Giấy phép;
- Số đăng ký tàu cá;
- Ngày cấp phép;
- Ngày hết hạn;
- Vùng khai thác;
- Cảng đăng ký;
- Mã cảng;
- Tên cảng;
- Sản lượng cho phép (nếu có);

3.3. Giấy chứng nhận nuôi trồng thủy sản

- Tên cơ sở nuôi (cá nhân/tổ chức);
- Địa chỉ cơ sở nuôi;
- Mã số định danh của chủ sở hữu;
- Mã tỉnh;
- Mã số thuế của tổ chức sở hữu cơ sở nuôi;
- Mã số định danh của người đại diện tổ chức/đại diện chủ sở hữu;
- Họ và tên người đại diện tổ chức/đại diện chủ sở hữu;
- Địa chỉ tỉnh thành người đại diện tổ chức;
- Địa chỉ nơi ở người đại diện tổ chức;
- Nơi cấp giấy chứng nhận;
- Ngày cấp giấy chứng nhận;
- Mã số giấy chứng nhận;
- Tên cơ quan cấp giấy chứng nhận;
- Số lượng ao/đầm/hàm/bể/lòng bè;
- Tổng diện tích ao/đầm/hàm/bể/lòng bè
- Diện tích mặt nước;
- Tên đối tượng nuôi;
- Phương thức nuôi;
- Hình thức nuôi;

Điều 3. Ban hành tài liệu kết nối, khai thác chia sẻ thông tin giữa cơ sở dữ liệu quốc gia về tàu cá và nuôi trồng thủy sản với Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính cấp Bộ, cấp tỉnh và hướng dẫn một số vấn đề cần lưu ý trong quá trình triển khai (Tài liệu kết nối) tại Phụ lục kèm theo Quyết định.

Điều 4. Lộ trình khai thác, chia sẻ dữ liệu

Dữ liệu tại Điều 1 Quyết định này được chia sẻ để khai thác, sử dụng theo mức độ hoàn thiện của cơ sở dữ liệu theo quy định tại Khoản 1 Điều 6 Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP.

Điều 5. Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm:

- Rà soát, tái cấu trúc quy trình giải quyết thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của ngành, lĩnh vực; các thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp tỉnh, UBND cấp xã trên cơ sở khai thác dữ liệu có trong cơ sở dữ liệu nghề cá quốc gia (Vnfishbase) và Cơ sở dữ liệu nuôi trồng thủy sản, sử dụng thay thế giấy tờ trong thành phần hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền theo quy định tại Điều 7 Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP;

- Trên cơ sở Tài liệu kết nối của Bộ Nông nghiệp và Môi trường điều chỉnh Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính cấp Bộ, cấp tỉnh, bảo đảm kết nối phù hợp để thực hiện khai thác dữ liệu tàu cá, dữ liệu nuôi trồng thủy sản theo yêu cầu quản lý nhà nước và theo quy định pháp luật.

Điều 6. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 7. Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang Bộ; Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Thủy sản và Kiểm ngư, Cục trưởng Cục Chuyển đổi số, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 7;
- Văn phòng Trung ương Đảng (để b/c);
- Tổ công tác triển khai Đề án 06 CP (để b/c);
- Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- PTTg Chính phủ Hồ Quốc Dũng (để b/c);
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ (để p/h);
- UBND các tỉnh, thành phố (để p/h);
- Bộ trưởng (để b/c);
- Các Thứ trưởng;
- Lưu: YT, TSKN (NVL).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



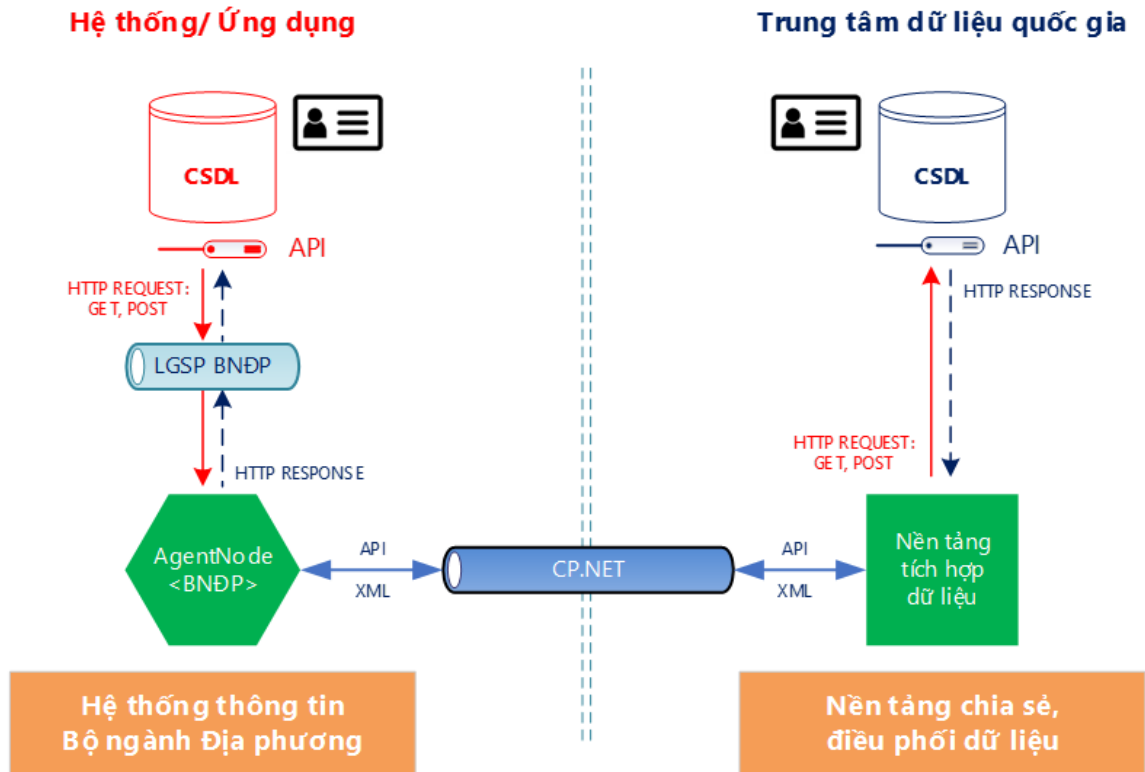
Võ Văn Hưng

Phụ lục

Tài liệu kỹ thuật hướng dẫn kết nối, khai thác và sử dụng dữ liệu tàu cá và nuôi trồng thủy sản cho các Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính cấp bộ, cấp tỉnh

I. Phương thức kết nối

1. Mô hình



Hình 1: Mô hình kết nối, chia sẻ dữ liệu tàu cá và nuôi trồng thủy sản

Các hệ thống trao đổi thông tin, dữ liệu qua Nền tảng chia sẻ, điều phối dữ liệu - Trung tâm dữ liệu Quốc gia, các nội dung kỹ thuật bao gồm:

Trung tâm dữ liệu Quốc gia và Hệ thống thông tin của Bộ Nông nghiệp và Môi trường cần kết nối thông đến mạng truyền số liệu chuyên dùng (CPNET).

Thiết lập, cài đặt AgentNode tại Bộ Nông nghiệp và Môi trường theo hướng dẫn của Trung tâm Dữ liệu quốc gia, AgentNode là thành phần trung gian kết nối giữa Bộ Nông nghiệp và Môi trường với Nền tảng chia sẻ, điều phối dữ liệu của Trung tâm Dữ liệu quốc gia.

Thực hiện tích hợp dịch vụ, đẩy dữ liệu về Trung tâm Dữ liệu quốc gia theo tài liệu đặc tả này.

2. Đặc tả các dịch vụ tra cứu dữ liệu tàu cá và nuôi trồng thủy sản

2.1. Danh sách mã dịch vụ

TT	Service-code	Data_type	Mô tả
1	dangkytauca	data_yellow_g10_dangkytauca	Dịch vụ chia sẻ dữ liệu Đăng ký tàu cá
2	giayphepkhaith acthuysan	data_yellow_g10_giayphepkhaith acthuysan	Dịch vụ chia sẻ dữ liệu Giấy phép khai thác thủy sản
3	cosonuoitrong	data_yellow_g10_cosonuoitrong	Dịch vụ chia sẻ dữ liệu Cơ sở nuôi trồng
4	giaychungnhan ntts	data_yellow_g10_giaychungnhan ntts	Dịch vụ chia sẻ dữ liệu Giấy chứng nhận nuôi trồng thủy sản

2.2. Chi tiết các dịch vụ chia sẻ dữ liệu Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá và Giấy phép khai thác thủy sản trong Cơ sở dữ liệu nghề cá quốc gia (Vnfishbase)

2.2.1. API chia sẻ dữ liệu Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá

2.2.1.1. API Specs

Thông tin	Mô tả
Mục đích	API sử dụng để đẩy dữ liệu Đăng ký tàu cá về TTDLQG.
URL	https://<domain>:<port>/api/integrate/v1/g10/
Method	POST
Header	content-type: application/json; charset=utf-8 authorization: API key được TTDLQG cung cấp data-type: tham chiếu mục III.3 Mã dịch vụ, cột Data-type request-id: Mã yêu cầu do hệ thống của Bộ ngành địa phương tự sinh, là duy nhất trên hệ thống. request-time: Thời gian yêu cầu, định dạng ddMMyyyyHHmmss. Là thời gian hiện tại của hệ thống, trong trường hợp request_time gửi sang Hệ thống nền tảng lệch quá 2 phút so với thời gian hiện tại của Hệ thống nền tảng thì request đó được coi là timeout.
Request body	fileName: Tên bản tin đã ký số fileContent: Giá trị base64, dữ liệu đã ký số XML tạo lập ban đầu - Các trường thông tin BNĐP không có dữ liệu, yêu cầu không truyền giá trị vào thẻ tương ứng. - Nội dung file content base64: <pre><?xml version="1.0" encoding="UTF-8"?> <Root> <NguonDuLieu> <IdNguonDuLieu></IdNguonDuLieu> <MaLoaiDuLieu></MaLoaiDuLieu></pre>

```

</NguonDuLieu>
<TrangThaiDuLieu>
  <SuKien></SuKien>
  <LoaiSuKien></LoaiSuKien>
  <MoTa>
    <LyDoCapNhat></LyDoCapNhat>
    <ChiTietLyDoCapNhat></ChiTietLyDoCapNhat>
  </MoTa>
  <PhienBan></PhienBan>
  <NgayHieuLuc></NgayHieuLuc>
  <ThoiGianCapNhat></ThoiGianCapNhat>
</TrangThaiDuLieu>
<DuLieuTiepNhan>
  <IdBanGhi></IdBanGhi>
  <SoDangKyTauCa></SoDangKyTauCa>
  <TenTauCa></TenTauCa>
  <ChuSoHuu>
    <NguoiVN>
      <SoDinhDanh></SoDinhDanh>
      <HoVaTen></HoVaTen>
      <GioiTinh></GioiTinh>
    </NguoiVN>
    <DinhDanhToChuc>
      <MaDDTC></MaDDTC>
      <MaSoThue></MaSoThue>
      <TenToChucTiengViet></TenToChucTiengViet>
      <NguoiDaiDienToChuc>
        <SoDinhDanh></SoDinhDanh>
        <HoVaTen></HoVaTen>
        <GioiTinh></GioiTinh>
        <QuocTich></QuocTich>
      </NguoiDaiDienToChuc>
    </DinhDanhToChuc>
  </ChuSoHuu>
  <SoGCNDangKyTauCa></SoGCNDangKyTauCa>
  <CoTau></CoTau>
  <ChieuDaiThietKe></ChieuDaiThietKe>
  <ChieuRongThietKe></ChieuRongThietKe>
  <ChieuDaiLonNhat></ChieuDaiLonNhat>
  <ChieuRongLonNhat></ChieuRongLonNhat>
  <ChieuCaoManTau></ChieuCaoManTau>
  <CongSuat></CongSuat>
  <VatLieuVo></VatLieuVo>

```

	<pre> <NgheKhaiThac></NgheKhaiThac> <NamDong></NamDong> <NoiDong></NoiDong> <NgayDangKy></NgayDangKy> <NgayXoaDK></NgayXoaDK> </DuLieuTiepNhan> </Root> </pre>
Respond body	Thành công <pre> <?xml version="1.0" encoding="UTF-8" ?> <Root> <statusCode>200</statusCode> <data></data> <responseTime>2025-02-15T11:22:33</responseTime> </Root> </pre> Không thành công <pre> <?xml version="1.0" encoding="UTF-8" ?> <Root> <statusCode>400</statusCode> <data>Mô tả lỗi</data> <responseTime>2025-02-15T11:22:33</responseTime> </Root> </pre>

2.2.1.2. Request Body

Lưu ý: Trường thông tin Bộ, ngành, địa phương trong CSDL không tồn tại hoặc không có dữ liệu, yêu cầu không truyền giá trị vào thẻ tương ứng trong XML.

TT	Tên trường	Định dạng	Độ dài	Số lượng	Mô tả
A	NguonDuLieu	object		1	Chứa thông tin xác định nguồn dữ liệu
1	IdNguonDuLieu	string	10	1	Mã nguồn dữ liệu do TTDLQG quy ước, tham chiếu theo bảng mã kèm Quyết định số 20/2020/QĐ-TTg ngày 22/7/2020 của TTCP và quy định liên quan. Đối với Bộ Nông Nghiệp và Môi Trường: G10
2	MaLoaiDuLieu	string	100	1	Mã loại dữ liệu do TTDLQG quy ước, là duy nhất.

TT	Tên trường	Định dạng	Độ dài	Số lượng	Mô tả
					Mã quy ước: dangkytauca
B	TrangThaiDuLieu	object		1	Chứa thông tin trạng thái dữ liệu
1	SuKien	string	10	1	Mã sự kiện nhằm phân loại trạng thái dữ liệu tại BNĐP là được thêm mới, cập nhật thông tin hoặc xóa, cụ thể tại TTDLQG quy ước: - NEW: Thêm mới - UPDATE: Cập nhật - CANCEL: Hủy (mềm)
2	LoaiSuKien	string	2	1	Loại sự kiện xác định bước xử lý dữ liệu tại TTDLQG: - 1: Chỉ xử lý dữ liệu, không gửi thông báo cho đơn vị sử dụng - 2: Đồng thời gửi thông báo cho đơn vị sử dụng và xử lý dữ liệu
3	MoTa	object		1	Mô tả cập nhật. Chỉ sử dụng với trường hợp Cập nhật hoặc hủy
3.1	LyDoCapNhat	string	2000	0..1	Lý do cập nhật (có thể có mã do TTDLQG quy ước)
3.2	ChiTietLyDoCapNhat	string	2000	0..1	Mô tả chi tiết thông tin cập nhật
4	PhienBan	int	10	1	Là số nguyên khác 0. BNĐP có trách nhiệm tăng số PhienBan khi gửi dữ liệu. TTDLQG dựa trên thông tin SuKien và PhienBan nhận được để thực hiện cập nhật dữ liệu có phiên bản lớn nhất và không xử lý với trường hợp PhienBan nhỏ hơn hoặc bằng PhienBan lớn nhất tại TTDLQG.
5	NgayHieuLuc	string	20	0..1	Ngày dữ liệu có giá trị pháp lý và được điều phối ra cho các BNĐP khác. Trường hợp dữ liệu không xác định Ngày hiệu lực hoặc không truyền giá trị thì được gán là Ngày dữ liệu được thu thập về TTDLQG. Định dạng YYYY-MM-DDTHH:mm:ss

TT	Tên trường	Định dạng	Độ dài	Số lượng	Mô tả
6	ThoiGianCapNhat	string	20	1	Thời gian dữ liệu được cập nhật vào hệ thống của BNĐP - Trường hợp SuKien là NEW: là thời gian thêm mới dữ liệu vào hệ thống của BNĐP. - Trường hợp SuKien là UPDATE: là thời gian gần nhất mà bản ghi được chỉnh sửa hoặc thay đổi thông tin trong hệ thống tại BNĐP. Định dạng YYYY-MM-DDTHH:mm:ss
C	DuLieuTiepNhan	object		1	Dữ liệu tiếp nhận là thông tin đăng ký của 1 tàu cá Gọi đồng bộ lại toàn bộ thông tin về cơ sở khi có thay đổi thông tin.
1	IdBanGhi	string	150	1	ID bản ghi là duy nhất, TTDLQG sử dụng IdBanGhi là khóa chính cho quá trình xử lý dữ liệu
2	SoDangKyTauCa	string	50	1	Số đăng ký tàu cá, là chuỗi số duy nhất để phân biệt các tàu cá với nhau
3	TenTauCa	string	200	0..1	Tên tàu cá
4	ChuSoHuu	object		0..1	Thông tin Chủ sở hữu là: - Cá nhân hoặc - Tổ chức
4.1	NguoiVN	object		0..1	Chủ sở hữu là cá nhân người Việt Nam
4.1.1	SoDinhDanh	string	12	1	Số định danh cá nhân
4.1.2	HoVaTen	string	150	1	Họ, chữ đệm và tên khai sinh

TT	Tên trường	Định dạng	Độ dài	Số lượng	Mô tả
4.1.3	GioiTinh	string	2	1	Giới tính theo danh mục QCVN 109:2017/BTTTT: 0 - Chưa có thông tin 1 - Giới tính nam 2 - Giới tính nữ
4.2	DinhDanhToChuc	object		0..1	Thông tin định danh Chủ sở hữu là tổ chức
4.2.1	MaDDTC	string	35	1	Mã số định danh của cơ quan, tổ chức
4.2.2	MaSoThue	string	20	0..1	Mã số thuế cơ quan tổ chức trong nước
4.2.3	TenToChucTiengViet	string	1024	1	Tên tổ chức tiếng Việt
4.2.4	NguoiDaiDienToChuc	object		1	Thông tin người đại diện cơ quan tổ chức/đại diện chủ sở hữu
4.2.4.1	SoDinhDanh	string	12	1	Số định danh cá nhân
4.2.4.2	HoVaTen	string	255	1	Họ, chữ đệm và tên khai sinh
4.2.4.3	GioiTinh	string	2	1	Giới tính theo danh mục QCVN 109:2017/BTTTT: 0 - Chưa có thông tin 1 - Giới tính nam 2 - Giới tính nữ
4.2.4.4	QuocTich	string	2	1	Quốc tịch theo danh mục quy định tại QCVN 109:2017/BTTTT
5	SoGCNDangKyTauCa	string	50	0..1	Số giấy chứng nhận đăng ký tàu cá
6	CoTau	float	5	0..1	Cỡ tàu lớn nhất (m)
7	ChieuDaiThietKe	float	5	0..1	Chiều dài thiết kế (m)
8	ChieuRongThietKe	float	5	0..1	Chiều rộng thiết kế (m)
9	ChieuDaiLonNhat	float	5	1	Chiều dài tàu lớn nhất (m)

TT	Tên trường	Định dạng	Độ dài	Số lượng	Mô tả
10	ChieuRongLonNhat	float	5	1	Chiều rộng tàu lớn nhất (m)
11	ChieuCaoManTau	float	5	1	Chiều cao mạn tàu (m)
12	CongSuat	float	5	1	Công suất máy (KW)
13	VatLieuVo	string	50	1	Vật liệu vỏ tàu: Gỗ, thép, vật liệu mới, vật liệu khác theo danh mục tại QCVN 91:2025/BNNMT và QCVN 92:2025/BNNMT Tham chiếu đến datatype: data_dmdc_g10_g1011001 trong bảng mã dịch vụ
14	NgheKhaiThac	string	100	1	Nghề chính của tàu
15	NamDong	string	4	0..1	Năm đóng mới tàu. Định dạng YYYY
16	NoiDong	string	200	0..1	Địa điểm cơ sở đóng tàu
17	NgayDangKy	string	10	1	Ngày được đăng ký. Định dạng YYYY-MM-DD
18	NgayXoaDK	string	10	0..1	Ngày bị hủy đăng ký. Định dạng YYYY-MM-DD

2.2.1.3. Response Body

TT	Tên trường	Định dạng	Độ dài	Bắt buộc	Mô tả
1	statusCode	string	2	x	Mã trạng thái tiếp nhận: 200: Tiếp nhận thành công Khác 200: Tiếp nhận không thành công (chi tiết lỗi mô tả trong trường data)
2	responseTime	string	100	x	Thời gian phản hồi kết quả. Định dạng: YYYY-MM-DDTHH:mm:ss
3	data	string	2000		Mô tả chi tiết thông tin/ lỗi trả về.

2.2.2. API chia sẻ dữ liệu Giấy phép khai thác thủy sản

2.2.2.1. API Specs

Thông tin	Mô tả
Mục đích	API sử dụng để đẩy dữ liệu Giấy phép khai thác thủy sản về TTDLQG.
URL	https://<domain>:<port>/api/integrate/v1/g10/
Method	POST
Header	• content-type: application/json; charset=utf-8 • authorization: API key được TTDLQG cung cấp • data-type: tham chiếu mục III.3 Mã dịch vụ, cột Data-type • request-id: Mã yêu cầu do hệ thống của Bộ ngành địa phương tự sinh, là duy nhất trên hệ thống. • request-time: Thời gian yêu cầu, định dạng ddMMyyyyHHmmss. Là thời gian hiện tại của hệ thống, trong trường hợp request_time gửi sang Hệ thống nền tảng lệch quá 2 phút so với thời gian hiện tại của Hệ thống nền tảng thì request đó được coi là timeout.
Request body	• fileName: Tên bản tin đã ký số • fileContent: Giá trị base64, dữ liệu đã ký số XML tạo lập ban đầu • Các trường thông tin BNĐP không có dữ liệu, yêu cầu không truyền giá trị vào thẻ tương ứng. • Nội dung file content base64: <pre> <?xml version="1.0" encoding="UTF-8"?> <Root> <NguonDuLieu> <IdNguonDuLieu></IdNguonDuLieu> <MaLoaiDuLieu></MaLoaiDuLieu> </NguonDuLieu> <TrangThaiDuLieu> <SuKien></SuKien> <LoaiSuKien></LoaiSuKien> <MoTa> <LyDoCapNhat></LyDoCapNhat> <ChiTietLyDoCapNhat></ChiTietLyDoCapNhat> </MoTa> <PhienBan></PhienBan> <NgayHieuLuc></NgayHieuLuc> <ThoiGianCapNhat></ThoiGianCapNhat> </TrangThaiDuLieu> <DuLieuTiepNhan> <IdBanGhi></IdBanGhi> <SoGiayPhep></SoGiayPhep> <SoDangKyTauCa></SoDangKyTauCa> <NgayCap></NgayCap> <NgayHetHan></NgayHetHan> </DuLieuTiepNhan> </Root> </pre>

Thông tin	Mô tả
	<pre> <VungKhaiThac></VungKhaiThac> <CangDangKy> <MaCang></MaCang> <TenCang></TenCang> </CangDangKy> <SanLuongChoPhep></SanLuongChoPhep> </DuLieuTiepNhan> </Root> </pre>
Respond body	Thành công <pre> <?xml version="1.0" encoding="UTF-8" ?> <Root> <statusCode>200</statusCode> <data></data> <responseTime>2025-02-15T11:22:33</responseTime> </Root> </pre> Không thành công <pre> <?xml version="1.0" encoding="UTF-8" ?> <Root> <statusCode>400</statusCode> <data>Mô tả lỗi</data> <responseTime>2025-02-15T11:22:33</responseTime> </Root> </pre>

2.2.2.2. Request Body

Lưu ý: Trường thông tin Bộ, ngành, địa phương trong CSDL không tồn tại hoặc không có dữ liệu, yêu cầu không truyền giá trị vào thẻ tương ứng trong XML.

TT	Tên trường	Định dạng	Độ dài	Số lượng	Mô tả
A	NguonDuLieu	object		1	Chứa thông tin xác định nguồn dữ liệu
1	IdNguonDuLieu	string	10	1	Mã nguồn dữ liệu do TTDLQG quy ước, tham chiếu theo bảng mã kèm Quyết định số 20/2020/QĐ-TTg ngày 22/7/2020 của TTCP và quy định liên quan. Đối với Bộ Nông Nghiệp và Môi Trường: G10
2	MaLoaiDuLieu	string	100	1	Mã loại dữ liệu do TTDLQG quy

					ước, là duy nhất. Mã quy ước: giayphepkhaithactuysan
B	TrangThaiDuLieu	object		1	Chứa thông tin trạng thái dữ liệu
1	SuKien	string	10	1	Mã sự kiện nhằm phân loại trạng thái dữ liệu tại BNĐP là được thêm mới, cập nhật thông tin hoặc xóa, cụ thể tại TTDLQG quy ước: - NEW: Thêm mới - UPDATE: Cập nhật - CANCEL: Hủy (mềm)
2	LoaiSuKien	string	2	1	Loại sự kiện xác định bước xử lý dữ liệu tại TTDLQG: - 1: Chỉ xử lý dữ liệu, không gửi thông báo cho đơn vị sử dụng - 2: Đồng thời gửi thông báo cho đơn vị sử dụng và xử lý dữ liệu
3	MoTa	object		1	Mô tả cập nhật. Chỉ sử dụng với trường hợp Cập nhật hoặc hủy
3.1	LyDoCapNhat	string	2000	0..1	Lý do cập nhật (có thể có mã do TTDLQG quy ước)
3.2	ChiTietLyDoCapNhat	string	2000	0..1	Mô tả chi tiết thông tin cập nhật
4	PhienBan	int	10	1	Là số nguyên khác 0. BNĐP có trách nhiệm tăng số PhienBan khi gửi dữ liệu. TTDLQG dựa trên thông tin SuKien và PhienBan nhận được để thực hiện cập nhật dữ liệu có phiên bản lớn nhất và không xử lý với trường hợp PhienBan nhỏ hơn hoặc bằng PhienBan lớn nhất tại TTDLQG.
5	NgayHieuLuc	string	20	0..1	Ngày dữ liệu có giá trị pháp lý và được điều phối ra cho các BNĐP khác. Trường hợp dữ liệu không xác định Ngày hiệu lực hoặc không truyền giá trị thì được gán là Ngày dữ liệu được thu thập về TTDLQG. Định dạng YYYY-MM-DDTHH:mm:ss
6	ThoiGianCapNhat	string	20	1	Thời gian dữ liệu được cập nhật vào hệ thống của BNĐP - Trường hợp SuKien là NEW: là thời gian thêm mới dữ liệu vào hệ

					thống của BNĐP. - Trường hợp SuKien là UPDATE: là thời gian gần nhất mà bản ghi được chỉnh sửa hoặc thay đổi thông tin trong hệ thống tại BNĐP. Định dạng YYYY-MM-DDTHH:mm:ss
C	DuLieuTiepNhan	object		1	Dữ liệu tiếp nhận là thông tin của 1 Giấy phép khai thác thủy sản Gọi đồng bộ lại toàn bộ thông tin về cơ sở khi có thay đổi thông tin.
1	IdBanGhi	string	150	1	ID bản ghi là duy nhất, TTDLQG sử dụng IdBanGhi là khóa chính cho quá trình xử lý dữ liệu
2	SoGiayPhep	string	50	1	Số giấy phép
3	SoDangKyTauCa	string	50	1	Số đăng ký tàu cá, tham chiếu tới Tàu cá
4	NgayCap	string	10	1	Ngày cấp phép. Định dạng YYYY-MM-DD
5	NgayHetHan	string	10	1	Ngày hết hạn cấp phép. Định dạng YYYY-MM-DD
6	VungKhaiThac	string	100	1	Vùng biển được phép khai thác: vùng bờ, vùng lộng, vùng khơi, các vùng, vùng lộng và ven bờ theo Nghị định 41/2026 Tham chiếu đến datatype: data_dmdc_g10_g1011002
7	CangDangKy	object		0..1	Cảng đăng ký cập tàu
7.1	MaCang	string	50	1	Mã cảng
7.2	TenCang	string	150	1	Tên cảng
8	SanLuongChoPhep	float	5	0..1	Sản lượng tối đa được phép khai thác (Đơn vị: kg)

2.2.2.3. Response Body

TT	Tên trường	Định dạng	Độ dài	Bắt buộc	Mô tả
1	statusCode	string	2	x	Mã trạng thái tiếp nhận: 200: Tiếp nhận thành công Khác 200: Tiếp nhận không thành công (chi

TT	Tên trường	Định dạng	Độ dài	Bắt buộc	Mô tả
					tiết lỗi mô tả trong trường data)
2	responseTime	string	100	x	Thời gian phản hồi kết quả. Định dạng: YYYY-MM-DDTHH:mm:ss
3	data	string	2000		Mô tả chi tiết thông tin/ lỗi trả về.

2.3. Chi tiết các dịch vụ chia sẻ dữ liệu Cơ sở nuôi trồng và Giấy chứng nhận nuôi trồng thủy sản trong Cơ sở dữ liệu nuôi trồng thủy

2.3.1. API chia sẻ dữ liệu Cơ sở nuôi trồng

2.3.1.1. API Specs

Thông tin	Mô tả
Mục đích	API sử dụng để đẩy dữ liệu Cơ sở nuôi trồng về TTDLQG.
URL	https://<domain>:<port>/api/integrate/v1/g10/
Method	POST
Header	• content-type: application/json; charset=utf-8 • authorization: API key được TTDLQG cung cấp • data-type: tham chiếu mục III.3 Mã dịch vụ, cột Data-type • request-id: Mã yêu cầu do hệ thống của Bộ ngành địa phương tự sinh, là duy nhất trên hệ thống. • request-time: Thời gian yêu cầu, định dạng ddMMyyyyHHmmss. Là thời gian hiện tại của hệ thống, trong trường hợp request_time gửi sang Hệ thống nền tảng lệch quá 2 phút so với thời gian hiện tại của Hệ thống nền tảng thì request đó được coi là timeout.
Request body	• fileName: Tên bản tin đã ký số • fileContent: Giá trị base64, dữ liệu đã ký số XML tạo lập ban đầu • Các trường thông tin BNĐP không có dữ liệu, yêu cầu không truyền giá trị vào thẻ tương ứng. • Nội dung file content base64: <pre><?xml version="1.0" encoding="UTF-8"?> <Root> <NguonDuLieu> <IdNguonDuLieu></IdNguonDuLieu> <MaLoaiDuLieu></MaLoaiDuLieu> </NguonDuLieu> <TrangThaiDuLieu> <SuKien></SuKien> <LoaiSuKien></LoaiSuKien> <MoTa> <LyDoCapNhat></LyDoCapNhat> </MoTa> </TrangThaiDuLieu> </Root></pre>

Thông tin	Mô tả
	<pre> <ChiTietLyDoCapNhat></ChiTietLyDoCapNhat> </MoTa> <PhienBan></PhienBan> <NgayHieuLuc></NgayHieuLuc> <ThoiGianCapNhat></ThoiGianCapNhat> </TrangThaiDuLieu> <DuLieuTiepNhan> <IdBanGhi></IdBanGhi> <MaCoSoNuoi></MaCoSoNuoi> <ChuSoHuu> <CaNhan> <HoVaTen></HoVaTen> <SoDinhDanh></SoDinhDanh> <NgayCap> <NgayThangNam></NgayThangNam> <ThangNam></ThangNam> <Nam></Nam> </NgayCap> <NoiCap></NoiCap> <DiaChi> <DiaChiChiTiet></DiaChiChiTiet> <MaXa></MaXa> <MaTinh></MaTinh> </DiaChi> </CaNhan> <ToChuc> <MaDDTC></MaDDTC> <MaSoThue></MaSoThue> <TenToChucTiengViet></TenToChucTiengViet> <ThongTinDiaChiTruSoToChuc> <DiaChiChiTiet></DiaChiChiTiet> <MaXa></MaXa> <MaTinh></MaTinh> </ThongTinDiaChiTruSoToChuc> <SoDienThoai></SoDienThoai> <Email></Email> <Fax></Fax> <NguoiDaiDienToChuc> <SoDinhDanh></SoDinhDanh> <HoVaTen></HoVaTen> <GioiTinh></GioiTinh> </pre>

Thông tin	Mô tả
	<pre> <QuocTich></QuocTich> <NoiOHienTai> <DiaChiChiTiet></DiaChiChiTiet> <MaXa></MaXa> <MaTinh></MaTinh> </NoiOHienTai> </NguoiDaiDienToChuc> </ToChuc> </ChuSoHuu> <DSDoiTuong> <DoiTuong> <MaDoiTuong></MaDoiTuong> <TenDoiTuong></TenDoiTuong> </DoiTuong> <DoiTuong> <MaDoiTuong></MaDoiTuong> <TenDoiTuong></TenDoiTuong> </DoiTuong> </DSDoiTuong> <TrangThietBi></TrangThietBi> </DuLieuTiepNhan> </Root> </pre>
Respond body	Thành công <pre> <?xml version="1.0" encoding="UTF-8" ?> <Root> <statusCode>200</statusCode> <data></data> <responseTime>2025-02-15T11:22:33</responseTime> </Root> </pre> Không thành công <pre> <?xml version="1.0" encoding="UTF-8" ?> <Root> <statusCode>400</statusCode> <data>Mô tả lỗi</data> <responseTime>2025-02-15T11:22:33</responseTime> </Root> </pre>

2.3.1.2. Request Body

Lưu ý: Trường thông tin Bộ, ngành, địa phương trong CSDL không tồn tại hoặc không có dữ liệu, yêu cầu không truyền giá trị vào thẻ tương ứng trong XML.

TT	Tên trường	Định dạng	Độ dài	Số lượng	Mô tả
A	NguonDuLieu	object		1	Chứa thông tin xác định nguồn dữ liệu
1	IdNguonDuLieu	string	10	1	Mã nguồn dữ liệu do TTDLQG quy ước, tham chiếu theo bảng mã kèm Quyết định số 20/2020/QĐ-TTg ngày 22/7/2020 của TTCP và quy định liên quan. Đối với Bộ Nông Nghiệp và Môi Trường: G10
2	MaLoaiDuLieu	string	100	1	Mã loại dữ liệu do TTDLQG quy ước, là duy nhất. Mã quy ước: cosonuoitrong
B	TrangThaiDuLieu	object		1	Chứa thông tin trạng thái dữ liệu
1	SuKien	string	10	1	Mã sự kiện nhằm phân loại trạng thái dữ liệu tại BNĐP là được thêm mới, cập nhật thông tin hoặc xóa, cụ thể tại TTDLQG quy ước: - NEW: Thêm mới - UPDATE: Cập nhật - CANCEL: Hủy (mềm)
2	LoaiSuKien	string	2	1	Loại sự kiện xác định bước xử lý dữ liệu tại TTDLQG: - 1: Chỉ xử lý dữ liệu, không gửi thông báo cho đơn vị sử dụng - 2: Đồng thời gửi thông báo cho đơn vị sử dụng và xử lý dữ liệu
3	MoTa	object		0..1	Mô tả cập nhật. Chỉ sử dụng với trường hợp Cập nhật hoặc hủy
3.1	LyDoCapNhat	string	2000	0..1	Lý do cập nhật (có thể có mã do TTDLQG quy ước)
3.2	ChiTietLyDoCapNhat	string	2000	0..1	Mô tả chi tiết thông tin cập nhật
4	PhienBan	int	10	1	Là số nguyên khác 0. BNĐP có trách nhiệm tăng số PhienBan khi gửi dữ liệu. TTDLQG dựa trên thông tin SuKien và PhienBan nhận được để thực hiện cập nhật

TT	Tên trường	Định dạng	Độ dài	Số lượng	Mô tả
					dữ liệu có phiên bản lớn nhất và không xử lý với trường hợp PhienBan nhỏ hơn hoặc bằng PhienBan lớn nhất tại TTDLQG.
5	NgayHieuLuc	string	20	0..1	Ngày dữ liệu có giá trị pháp lý và được điều phối ra cho các BNĐP khác. Trường hợp dữ liệu không xác định Ngày hiệu lực hoặc không truyền giá trị thì được gán là Ngày dữ liệu được thu thập về TTDLQG. Định dạng YYYY-MM-DDTHH:mm:ss
6	ThoiGianCapNhat	string	20	1	Thời gian dữ liệu được cập nhật vào hệ thống của BNĐP - Trường hợp SuKien là NEW: là thời gian thêm mới dữ liệu vào hệ thống của BNĐP. - Trường hợp SuKien là UPDATE: là thời gian gần nhất mà bản ghi được chỉnh sửa hoặc thay đổi thông tin trong hệ thống tại BNĐP. Định dạng YYYY-MM-DDTHH:mm:ss
C	DuLieuTiepNhan	object		1	Dữ liệu tiếp nhận là thông tin của 1 Cơ sở nuôi trồng Gọi đồng bộ lại toàn bộ thông tin về cơ sở khi có thay đổi thông tin.
1	IdBanGhi	string	150	1	ID bản ghi là duy nhất, TTDLQG sử dụng IdBanGhi là khóa chính cho quá trình xử lý dữ liệu Bộ ngành có thể sử dụng thông tin MaCoSoNuoi làm IdBanGhi
2	MaCoSoNuoi	string	50	1	Mã vùng nuôi trồng Thủy sản là chuỗi ký tự xác định duy nhất của đối tượng trong một bảng dữ liệu, được khởi tạo tự động và sử dụng làm khóa chính trong mô hình dữ liệu quan hệ.
3	ChuSoHuu	object		1	Thông tin Chủ sở hữu cơ sở là:

TT	Tên trường	Định dạng	Độ dài	Số lượng	Mô tả
					- Cá nhân - Hoặc - Tổ chức
3.1	CaNhan	object		0..1	Chủ sở hữu là cá nhân người Việt Nam
3.1.1	HoVaTen	string	255	1	Họ, chữ đệm và tên khai sinh
3.1.2	SoDinhDanh	string	12	1	Số định danh cá nhân
3.1.3	NgayCap	object		1	Ngày cấp
3.1.3.1	NgayThangNam	string	10	1 (chỉ lựa chọn 1)	Ngày tháng năm cấp . Định dạng YYYY-MM-DD
3.1.3.2	ThangNam	string	7		Tháng năm cấp. Định dạng YYYY-MM
3.1.3.3	Nam	string	4		Năm cấp. Định dạng YYYY
3.1.4	NoiCap	string	250	1	Nơi cấp
3.1.5	DiaChi	object		1	Địa chỉ
3.1.5.1	DiaChiChiTiet	string	250	1	Địa chỉ chi tiết
3.1.5.2	MaXa	string	5	0..1	Mã xã, phường, thị trấn. Mã xã, phường, thị trấn theo danh mục quy định tại Quyết định 19/2025/QĐ-TTg
3.1.5.3	MaTinh	string	2	1	Mã tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Mã tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo danh mục quy định tại Quyết định 19/2025/QĐ-TTg
3.2	ToChuc	object		0..1	Thông tin định danh Chủ sở hữu là tổ chức
3.2.1	MaDDTC	string	35	0..1	Mã số định danh của cơ quan, tổ chức
3.2.2	MaSoThue	string	20	1	Mã số thuế cơ quan tổ chức trong

TT	Tên trường	Định dạng	Độ dài	Số lượng	Mô tả
					nước
3.2.3	TenToChucTiengViet	string	500	1	Tên tổ chức tiếng Việt
3.2.4	ThongTinDiaChiTruSoToChuc	object		1	Thông tin địa chỉ trụ sở tổ chức
3.2.4.1	DiaChiChiTiet	string	50	1	Địa chỉ chi tiết
3.2.4.2	MaXa	string	5	0..1	Mã xã, phường, thị trấn. Mã xã, phường, thị trấn theo danh mục quy định tại Quyết định 19/2025/QĐ-TTg
3.2.4.3	MaTinh	string	2	1	Mã tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Mã tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo danh mục quy định tại Quyết định 19/2025/QĐ-TTg
3.2.5	SoDienThoai	string	12	0..1	Số điện thoại
3.2.6	Email	string	250	0..1	Email liên hệ
3.2.7	Fax	string	150	0..1	Số fax
3.2.8	Nguo Dai Dien To Chuc	object		1	Thông tin người đại diện cơ quan tổ chức/đại diện chủ sở hữu
3.2.8.1	SoDinhDanh	string	12	1	Số định danh cá nhân
3.2.8.2	HoVaTen	string	255	1	Họ, chữ đệm và tên khai sinh
3.2.8.3	GioiTinh	string	1	1	Giới tính theo danh mục QCVN 109:2017/BTTTT: 0 - Chưa có thông tin 1 - Giới tính nam 2 - Giới tính nữ
3.2.8.4	QuocTich	string	2	0..1	Quốc tịch theo danh mục tại QCVN 109:2017/BTTTT
3.2.8.5	NoiOHienTai	object		0..1	Địa chỉ nơi ở hiện tại

TT	Tên trường	Định dạng	Độ dài	Số lượng	Mô tả
3.2.8.5.1	DiaChiChiTiet	string	250	1	Địa chỉ chi tiết
3.2.8.5.2	MaXa	string	5	0..1	Mã xã, phường, thị trấn. Mã xã, phường, thị trấn theo danh mục quy định tại Quyết định 19/2025/QĐ-TTg
3.2.8.5.3	MaTinh	string	2	1	Mã tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Mã tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo danh mục quy định tại Quyết định 19/2025/QĐ-TTg
4	DSDoiTuong	object		1	Danh sách đối tượng nuôi trồng
4.1	DoiTuong	array< object >		1..n	Đối tượng nuôi trồng
4.1.1	MaDoiTuong	string	10	1	Mã đối tượng căn cứ Phụ lục IV của thông tư 16 (ngày 9/3/2026) Tham chiếu đến datatype: data_dmdc_g10_g1011005 trong bảng mã dịch vụ
4.1.2	TenDoiTuong	string	50	1	Tên đối tượng
5	TrangThietBi	string	255	0..1	Trang thiết bị máy móc

2.3.1.3. Response Body

TT	Tên trường	Định dạng	Độ dài	Bắt buộc	Mô tả
1	statusCode	string	2	x	Mã trạng thái tiếp nhận: 200: Tiếp nhận thành công Khác 200: Tiếp nhận không thành công (chi tiết lỗi mô tả trong trường data)
2	responseTime	string	100	x	Thời gian phản hồi kết quả. Định dạng: YYYY-MM-DDTHH:mm:ss
3	data	string	2000		Mô tả chi tiết thông tin/ lỗi trả về.

2.3.2. API chia sẻ dữ liệu Giấy chứng nhận nuôi trồng thủy sản

2.3.2.1. API Specs

Thông tin	Mô tả
Mục đích	API sử dụng để đẩy dữ liệu Giấy chứng nhận nuôi trồng thủy sản về TTDLQG.
URL	https://<domain>:<port>/api/integrate/v1/g10/
Method	POST
Header	• content-type: application/json; charset=utf-8 • authorization: API key được TTDLQG cung cấp • data-type: tham chiếu mục III.3 Mã dịch vụ, cột Data-type • request-id: Mã yêu cầu do hệ thống của Bộ ngành địa phương tự sinh, là duy nhất trên hệ thống. • request-time: Thời gian yêu cầu, định dạng ddMMyyyyHHmmss. Là thời gian hiện tại của hệ thống, trong trường hợp request_time gửi sang Hệ thống nền tảng lệch quá 2 phút so với thời gian hiện tại của Hệ thống nền tảng thì request đó được coi là timeout.
Request body	• fileName: Tên bản tin đã ký số • fileContent: Giá trị base64, dữ liệu đã ký số XML tạo lập ban đầu • Các trường thông tin BNĐP không có dữ liệu, yêu cầu không truyền giá trị vào thẻ tương ứng. • Nội dung file content base64: <pre><?xml version="1.0" encoding="UTF-8"?> <Root> <NguonDuLieu> <IdNguonDuLieu></IdNguonDuLieu> <MaLoaiDuLieu></MaLoaiDuLieu> </NguonDuLieu> <TrangThaiDuLieu> <SuKien></SuKien> <LoaiSuKien></LoaiSuKien> <MoTa> <LyDoCapNhat></LyDoCapNhat> <ChiTietLyDoCapNhat></ChiTietLyDoCapNhat> </MoTa> <PhienBan></PhienBan> <NgayHieuLuc></NgayHieuLuc> <ThoiGianCapNhat></ThoiGianCapNhat> </TrangThaiDuLieu> <DuLieuTiepNhan> <IdBanGhi></IdBanGhi> <MaChungNhan></MaChungNhan></pre>

Thông tin	Mô tả
	<pre> <MaCoSoNuoi></MaCoSoNuoi> <SoGiayChungNhan></SoGiayChungNhan> <NgayCapGiay></NgayCapGiay> <NgayHetHan></NgayHetHan> <LoaiChungNhan></LoaiChungNhan> <CoQuanCap></CoQuanCap> <TongDienTichNTTS></TongDienTichNTTS> <DienTichMatNuoc></DienTichMatNuoc> <TheTichVungNTTS></TheTichVungNTTS> <TTLoaiHinhNuoi> <MaLoaiHinh></MaLoaiHinh> <SoLuong></SoLuong> </TTLoaiHinhNuoi> <DiaDiemNuoi> <DiaChiChiTiet></DiaChiChiTiet> <MaXa></MaXa> <MaTinh></MaTinh> </DiaDiemNuoi> </DuLieuTiepNhan> </Root> </pre>
Respond body	Thành công <pre> <?xml version="1.0" encoding="UTF-8" ?> <Root> <statusCode>200</statusCode> <data></data> <responseTime>2025-02-15T11:22:33</responseTime> </Root> </pre> Không thành công <pre> <?xml version="1.0" encoding="UTF-8" ?> <Root> <statusCode>400</statusCode> <data>Mô tả lỗi</data> <responseTime>2025-02-15T11:22:33</responseTime> </Root> </pre>

2.3.2.2. Request Body

Lưu ý: Trường thông tin Bộ, ngành, địa phương trong CSDL không tồn tại hoặc không có dữ liệu, yêu cầu không truyền giá trị vào thẻ tương ứng trong XML.

TT	Tên trường	Định dạng	Độ dài	Số lượng	Mô tả
A	NguồnDữLiệu	object		1	Chứa thông tin xác định nguồn dữ liệu
1	IdNguồnDữLiệu	string	10	1	Mã nguồn dữ liệu do TTDLQG quy ước, tham chiếu theo bảng mã kèm Quyết định số 20/2020/QĐ-TTg ngày 22/7/2020 của TTCP và quy định liên quan. Đối với Bộ Nông Nghiệp và Môi Trường: G10
2	MaLoaiDữLiệu	string	100	1	Mã loại dữ liệu do TTDLQG quy ước, là duy nhất. Mã quy ước: giaychungnhannts
B	TrạngTháiDữLiệu	object		1	Chứa thông tin trạng thái dữ liệu
1	SựKiện	string	10	1	Mã sự kiện nhằm phân loại trạng thái dữ liệu tại BNĐP là được thêm mới, cập nhật thông tin hoặc xóa, cụ thể tại TTDLQG quy ước: - NEW: Thêm mới - UPDATE: Cập nhật - CANCEL: Hủy (mềm)
2	LoạiSựKiện	string	2	1	Loại sự kiện xác định bước xử lý dữ liệu tại TTDLQG: - 1: Chỉ xử lý dữ liệu, không gửi thông báo cho đơn vị sử dụng - 2: Đồng thời gửi thông báo cho đơn vị sử dụng và xử lý dữ liệu
3	MôTa	object		0..1	Mô tả cập nhật. Chỉ sử dụng với trường hợp Cập nhật hoặc hủy
3.1	LýDoCậpNhật	string	2000	0..1	Lý do cập nhật (có thể có mã do TTDLQG quy ước)
3.2	ChiTietLýDoCậpNhật	string	2000	0..1	Mô tả chi tiết thông tin cập nhật
4	PhiênBan	int	10	1	Là số nguyên khác 0. BNĐP có trách nhiệm tăng số PhiênBan khi gửi dữ liệu. TTDLQG dựa trên thông tin SựKiện và PhiênBan nhận được để thực hiện cập nhật dữ liệu có phiên bản lớn nhất và không xử lý với trường hợp PhiênBan nhỏ hơn hoặc bằng PhiênBan lớn nhất tại TTDLQG.

TT	Tên trường	Định dạng	Độ dài	Số lượng	Mô tả
5	NgayHieuLuc	string	20	0..1	Ngày dữ liệu có giá trị pháp lý và được điều phối ra cho các BNĐP khác. Trường hợp dữ liệu không xác định Ngày hiệu lực hoặc không truyền giá trị thì được gán là Ngày dữ liệu được thu thập về TTDLQG. Định dạng YYYY-MM-DDTHH:mm:ss
6	ThoiGianCapNhat	string	20	1	Thời gian dữ liệu được cập nhật vào hệ thống của BNĐP - Trường hợp SuKien là NEW: là thời gian thêm mới dữ liệu vào hệ thống của BNĐP. - Trường hợp SuKien là UPDATE: là thời gian gần nhất mà bản ghi được chỉnh sửa hoặc thay đổi thông tin trong hệ thống tại BNĐP. Định dạng YYYY-MM-DDTHH:mm:ss
C	DuLieuTiepNhan	object		1	Dữ liệu tiếp nhận là thông tin của 1 Giấy chứng nhận nuôi trồng thủy sản Gọi đồng bộ lại toàn bộ thông tin về cơ sở khi có thay đổi thông tin.
1	IdBanGhi	string	150	1	ID bản ghi là duy nhất, TTDLQG sử dụng IdBanGhi là khóa chính cho quá trình xử lý dữ liệu
2	MaChungNhan	string	50	0..1	Mã giấy chứng nhận nuôi trồng Thủy sản
3	MaCoSoNuoi	string	50	1	Mã cơ sở nuôi trồng Tham chiếu đến dữ liệu Cơ sở nuôi trồng
4	SoGiayChungNhan	string	50	1	Số giấy chứng nhận
5	NgayCapGiay	string	10	1	Thời hạn sử dụng từ ngày. Định dạng YYYY-MM-DD
6	NgayHetHan	string	10	1	Thời hạn sử dụng đến ngày. Định dạng YYYY-MM-DD
7	LoaiChungNhan	string	1	0..1	Loại giấy chứng nhận theo danh mục - 1: Cấp mới - 2: Cấp đổi - 3: Cấp lại

TT	Tên trường	Định dạng	Độ dài	Số lượng	Mô tả
					Tham chiếu đến datatype: data_dmdc_g10_g1011003 trong bảng mã dịch vụ
8	CoQuanCap	string	50	1	Đơn vị cấp phép theo danh mục căn cứ Nghị định 41 Tham chiếu đến datatype: data_dmdc_g10_g1011004 trong bảng mã dịch vụ
9	TongDienTichNTTS	float	10	1	Tổng diện tích nuôi trồng Thủy sản (Đơn vị: m ²) Giá trị nhỏ nhất: 1 Giá trị lớn nhất: 10 ²⁴
10	DienTichMatNuoc	float	10	1	Diện tích mặt nước (Đơn vị: m ²) Giá trị nhỏ nhất: 1 Giá trị lớn nhất: 10 ²⁴
11	TheTichVungNTTS	float	10	0..1	Thể tích nuôi trồng Thủy sản (Đơn vị: m ³) Giá trị nhỏ nhất: 1 Giá trị lớn nhất: 10 ²⁴
12	TTLoaiHinhNuoi	object		1	Thông tin số lượng và loại hình nuôi trồng thủy sản
12.1	MaLoaiHinh	string	3	1	Loại hình nuôi (ao, đầm, hằm, bể, lồng) theo danh mục Tham chiếu đến datatype: data_dmdc_g10_g1011009 trong bảng mã dịch vụ
12.2	SoLuong	int	5	1	Số lượng (Đơn vị: theo loại hình nuôi) Giá trị nhỏ nhất: 1 Giá trị lớn nhất: 2 ³¹ -1
13	DiaDiemNuoi	object		1	Địa điểm nuôi trồng thủy sản
13.1	DiaChiChiTiet	string	255	1	Địa chỉ chi tiết
13.2	MaXa	string	5	0..1	Mã xã, phường, thị trấn. Mã xã, phường, thị trấn theo danh mục quy định tại Quyết định 19/2025/QĐ-TTg
13.3	MaTinh	string	2	1	Mã tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Mã tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo danh mục quy định tại Quyết định 19/2025/QĐ-TTg

2.3.2.3. Response Body

TT	Tên trường	Định dạng	Độ dài	Bắt buộc	Mô tả
1	statusCode	string	2	x	Mã trạng thái tiếp nhận: 200: Tiếp nhận thành công Khác 200: Tiếp nhận không thành công (chi tiết lỗi mô tả trong trường data)
2	responseTime	string	100	x	Thời gian phản hồi kết quả. Định dạng: YYYY-MM-DDTHH:mm:ss
3	data	string	2000		Mô tả chi tiết thông tin/ lỗi trả về.

II. Điều kiện kết nối với Cơ sở dữ liệu nghề cá quốc gia (Vnfishbase) và Cơ sở dữ liệu nuôi trồng thủy sản

1. Yêu cầu về an toàn hệ thống thông tin

Hệ thống thông tin của các cơ quan, tổ chức khi kết nối với Cơ sở dữ liệu nghề cá quốc gia (Vnfishbase) và Cơ sở dữ liệu nuôi trồng thủy sản phải đáp ứng yêu cầu bảo đảm an toàn hệ thống thông tin tối thiểu cấp độ 3 theo quy định của pháp luật về bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ.

2. Kiểm tra, đánh giá an ninh, an toàn thông tin

Trước khi thực hiện kết nối, hoặc trong trường hợp hệ thống thông tin đã kết nối nhưng có điều chỉnh, thay đổi thiết kế hệ thống, cơ quan, tổ chức phải thực hiện kiểm tra, đánh giá an ninh, an toàn thông tin. Việc kiểm tra, đánh giá an ninh, an toàn thông tin được thực hiện bởi các cơ quan chức năng thuộc Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, theo quy định của pháp luật. Nội dung kiểm tra, đánh giá bao gồm:

- Việc thiết lập cấu hình bảo mật trên thiết bị hệ thống, máy chủ, ứng dụng và cơ sở dữ liệu;
- Phát hiện mã độc, lỗ hổng, điểm yếu, thử nghiệm xâm nhập hệ thống đối với thiết bị hệ thống, máy chủ và ứng dụng;
- An toàn thông tin cho mã nguồn ứng dụng;
- An ninh, an toàn phần cứng;
- Việc ban hành các quy định, chính sách quản lý tài khoản, ra, vào khu vực máy chủ, quản lý mật khẩu các tài khoản quản trị, quản lý truy cập, các văn bản thỏa thuận về quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của chủ thể tham gia quản lý, vận hành, cung cấp dịch vụ đối với hệ thống thông tin.

3. Trường hợp được miễn kiểm tra, đánh giá

Trường hợp hệ thống thông tin của cơ quan, tổ chức có yêu cầu kết nối với Cơ sở dữ liệu nghề cá quốc gia (Vnfishbase) và Cơ sở dữ liệu nuôi trồng thủy sản đã được kết nối với Nền tảng định danh và xác thực điện tử hoặc Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, không có thay đổi về thiết kế hệ thống, thì không

phải thực hiện kiểm tra, đánh giá an ninh, an toàn mạng.

4. Phương án, thiết bị bảo đảm an toàn, an ninh mạng

Danh mục phương án và thiết bị tối thiểu phục vụ bảo đảm an toàn, an ninh mạng khi kết nối với Cơ sở dữ liệu nghề cá quốc gia (Vnfishbase) và Cơ sở dữ liệu nuôi trồng thủy sản:

STT	Yêu cầu	Phương án đáp ứng
1	Có phương án quản lý truy cập, quản trị hệ thống từ xa an toàn sử dụng mạng riêng ảo hoặc phương án tương đương; sử dụng Sản phẩm Mạng riêng ảo đối với hệ thống thông tin có xử lý thông tin bí mật nhà nước hoặc hệ thống thông tin quy định tại điểm c khoản 2 Điều 9 Nghị định 85/2016/NĐ-CP	1. Đối với hệ thống thông tin cấp độ 3 có xử lý thông tin bí mật nhà nước hoặc hệ thống thông tin quy định tại điểm c khoản 2 Điều 9 Nghị định 85/2016/NĐ-CP yêu cầu Hệ thống sử dụng Sản phẩm VPN. 2. Các hệ thống thông tin cấp độ 3 có loại hình khác có thể sử dụng chức năng VPN được tích hợp trên tường lửa. 3. Sản phẩm/chức năng VPN tích hợp trên Thiết bị Tường lửa phải đáp ứng tối thiểu các yêu cầu sau: - Thiết lập cấu hình bảo mật cho Sản phẩm/chức năng VPN tích hợp trên Thiết bị Tường lửa đáp ứng đầy đủ các yêu cầu an toàn theo phương án được phê duyệt trong HSDXCD. - Minh chứng Sản phẩm/chức năng VPN tích hợp trên Thiết bị Tường lửa được cấu hình trên Hệ thống thực.
2	Có phương án quản lý truy cập giữa các vùng mạng và phòng chống xâm nhập sử dụng Sản phẩm Tường lửa có tích hợp chức năng phòng, chống xâm nhập hoặc Sản phẩm Phòng, chống xâm nhập lớp mạng	1. Đối với hệ thống thông tin cấp độ 3 có thể sử dụng Tường lửa tích hợp chức năng phòng, chống xâm nhập hoặc sử dụng Sản phẩm phòng, chống xâm nhập chuyên dụng. 2. Sản phẩm/Tường lửa tích hợp chức năng phòng, chống xâm nhập phải đáp ứng tối thiểu các yêu cầu sau: - Thiết lập cấu hình bảo mật cho Sản phẩm/Tường lửa tích hợp chức năng phòng, chống xâm nhập đáp ứng đầy đủ các yêu cầu an toàn theo phương án được phê duyệt trong HSDXCD. - Minh chứng Sản phẩm/Tường lửa tích hợp chức năng phòng, chống xâm nhập được cấu hình để giám sát, bảo vệ đầy đủ các vùng mạng trong hệ thống được thuyết minh trong HSDXCD.
3	Có phương án phòng chống tấn công mạng	1. Đối với các hệ thống thông tin cấp độ 3 được quy định tại khoản 2, Điều 9 Nghị định

	cho ứng dụng web; sử dụng Sản phẩm Tường lửa ứng dụng web đối với các hệ thống thông tin được quy định tại khoản 2, Điều 9 Nghị định 85/2016/NĐ-CP	85/2016/NĐ-CP Yêu cầu sử dụng Sản phẩm Tường lửa ứng dụng web. Sản phẩm Tường lửa ứng dụng web phải đáp ứng tối thiểu các yêu cầu sau: - Thiết lập cấu hình bảo mật cho Sản phẩm Tường lửa ứng dụng web đáp ứng đầy đủ các yêu cầu an toàn theo phương án được phê duyệt trong HSDXCĐ. - Tường lửa ứng dụng web được cấu hình để bảo vệ đầy đủ các ứng dụng được thuyết minh trong HSDXCĐ. 2. Đối với các hệ thống cấp độ 3 không yêu cầu bắt buộc sử dụng Sản phẩm Tường lửa ứng dụng web thì có phương án đáp ứng các yêu cầu tối thiểu sau: - Không để máy chủ ứng dụng web lộ mặt trực tiếp ngoài Internet mà phải thông qua Máy chủ đại diện (Reverse proxy) và có kiểm soát truy cập và phòng chống xâm nhập giữa máy chủ đại diện và máy chủ ứng dụng web. - Thiết lập cấu hình tăng cường bảo mật cho máy chủ Reverse proxy, cài đặt phần mềm phòng, chống phần mềm độc hại. - Thiết lập cấu hình tường lửa trên máy chủ Reverse proxy. - Kiểm tra, đánh giá an toàn thông tin cho máy chủ Reverse proxy.
4	Có phương án cân bằng tải, dự phòng nóng cho các thiết bị mạng chính, tối thiểu bao gồm thiết bị chuyển mạch trung tâm hoặc tương đương, thiết bị tường lửa trung tâm, tường lửa ứng dụng web, hệ thống lưu trữ tập trung, tường lửa cơ sở dữ liệu (nếu có)	1. Đối với hệ thống thông tin cấp độ 3 yêu cầu các thiết bị mạng chính trong hệ thống đều có thiết bị dự phòng nóng và cấu hình để thực hiện chức năng cân bằng tải, dự phòng nóng cho nhau. Các thiết bị mạng chính tối thiểu bao gồm: Thiết bị chuyển mạch trung tâm hoặc tương đương; Thiết bị tường lửa trung tâm; Tường lửa ứng dụng web; Hệ thống lưu trữ tập trung; Tường lửa cơ sở dữ liệu (nếu có). (Đối với Hệ thống lưu trữ tập trung yêu cầu thiết bị chuyển mạch được trang bị theo cặp. Thiết bị lưu trữ phải được phân tách 02 vùng logic độc lập) 2. Có sơ đồ thiết kế vật lý để minh chứng các thiết bị có thiết bị dự phòng.

		3. Có cấu hình của các thiết bị mạng chính để chứng minh chức năng cân bằng tải và dự phòng nóng.
5	Có phương án bảo đảm an toàn cho máy chủ cơ sở dữ liệu; sử dụng Sản phẩm Tường lửa cơ sở dữ liệu đối với hệ thống cơ sở dữ liệu tập trung, đáp ứng tiêu chí quy định tại khoản 3 Điều 9 Nghị định 85/2016/NĐ-CP	1. Đối với hệ thống thông tin cấp độ 3 là hệ thống cơ sở dữ liệu tập trung, đáp ứng tiêu chí quy định tại khoản 3 Điều 9 Nghị định 85/2016/NĐ-CP. Yêu cầu sử dụng Sản phẩm Tường lửa cơ sở dữ liệu hoặc Sản phẩm bảo vệ cơ sở dữ liệu. Sản phẩm Tường lửa cơ sở dữ liệu hoặc Sản phẩm bảo vệ cơ sở dữ liệu phải đáp ứng tối thiểu các yêu cầu sau: - Thiết lập cấu hình bảo mật cho Sản phẩm Tường lửa cơ sở dữ liệu đáp ứng đầy đủ các yêu cầu an toàn theo phương án được phê duyệt trong HSDXCĐ. - Tường lửa cơ sở dữ liệu được cấu hình để bảo vệ đầy đủ các cơ sở dữ liệu được thuyết minh trong HSDXCĐ. 2. Đối với các hệ thống thông tin cấp độ 3 không yêu cầu bắt buộc sử dụng Sản phẩm Tường lửa cơ sở dữ liệu thì có phương án đáp ứng các yêu cầu tối thiểu sau: - Có tài liệu minh chứng và kiểm tra trực tiếp trên hệ thống việc thiết lập cấu hình tường lửa Hệ điều hành máy chủ cơ sở dữ liệu để quản lý truy cập giữa các máy chủ trong cùng một vùng mạng. - Có tài liệu minh chứng và kiểm tra trực tiếp trên hệ thống việc thực hiện cấu hình tăng cường bảo mật cho Hệ điều hành và Cơ sở dữ liệu. - Có tài liệu minh chứng và kiểm tra trực tiếp trên hệ thống việc thiết lập cấu hình hệ thống để toàn bộ hoạt động liên quan đến CSDL được quản lý trên Hệ thống Quản lý và phân tích sự kiện an toàn thông tin - SIEM. - Có tài liệu minh chứng và kiểm tra trực tiếp trên hệ thống việc thiết lập cấu hình hệ thống để định kỳ tự động thực hiện sao lưu dự phòng cơ sở dữ liệu trên hệ thống lưu trữ độc lập. - Có tài liệu minh chứng và kiểm tra trực tiếp trên hệ thống việc thiết lập cấu hình hệ thống để kiểm soát truy cập cơ sở dữ liệu được sao lưu dự phòng trên hệ thống lưu trữ độc lập.

6	Có phương án chặn lọc phần mềm độc hại trên môi trường mạng sử dụng Tường lửa tích hợp chức năng phòng, chống mã độc trên môi trường mạng hoặc phương án tương đương	1. Đối với hệ thống thông tin cấp độ 3 sử dụng Sản phẩm Tường lửa lớp mạng có tích hợp chức năng phòng, chống mã độc trên môi trường mạng. Tường lửa lớp mạng có tích hợp chức năng phòng, chống mã độc trên môi trường mạng phải đáp ứng tối thiểu các yêu cầu sau: Minh chứng chức năng phòng, chống mã độc trên môi trường mạng được cấu hình để giám sát, bảo vệ đầy đủ các vùng mạng trong hệ thống được thuyết minh trong HSDXCD. 2. Đối với các hệ thống thông tin cấp độ 3 không sử dụng Sản phẩm Tường lửa lớp mạng có tích hợp chức năng phòng, chống mã độc trên môi trường mạng thì có phương án đáp ứng các yêu cầu tối thiểu sau: - Sử dụng Sản phẩm phòng, chống xâm nhập có tích hợp chức năng phòng, chống mã độc trên môi trường mạng. - Sử dụng các giải pháp khác (nếu có) cho phép phát hiện kết nối từ các máy trong mạng đến các địa chỉ độc hại, phát hiện truy vấn tên miền độc hại và các dấu hiệu mã độc mà có thể được phát hiện thông qua phân tích gói tin trên mạng.
7	Có phương án phòng chống tấn công từ chối dịch vụ; sử dụng dịch vụ của doanh nghiệp hoặc Sản phẩm Phòng, chống tấn công từ chối dịch vụ đối với các hệ thống Trung tâm dữ liệu, điện toán đám mây, hệ thống Định danh, xác thực điện tử, chứng thực điện tử, chữ ký số và hệ thống Kết nối tích hợp, chia sẻ dữ liệu, đáp ứng tiêu chí quy định tại khoản 3 Điều 9 Nghị định 85/2016/NĐ-CP	1. Đối với các hệ thống thông tin cấp độ 3 là hệ thống Trung tâm dữ liệu, điện toán đám mây, hệ thống Định danh, xác thực điện tử, chứng thực điện tử, chữ ký số và hệ thống Kết nối tích hợp, chia sẻ dữ liệu, đáp ứng tiêu chí quy định tại khoản 3 Điều 9 Nghị định 85/2016/NĐ-CP Yêu cầu sử dụng dịch vụ của doanh nghiệp hoặc Sản phẩm Phòng, chống tấn công từ chối dịch vụ. Dịch vụ của doanh nghiệp hoặc Sản phẩm Phòng, chống tấn công từ chối dịch vụ phải đáp ứng một trong hai yêu cầu sau: - Trường hợp sử dụng dịch vụ, yêu cầu có hợp đồng cung cấp dịch vụ. - Trường hợp sử dụng Sản phẩm Phòng, chống tấn công từ chối dịch vụ, yêu cầu minh chứng chức năng Phòng, chống tấn công từ chối dịch vụ được cấu hình để bảo vệ hệ thống. 2. Đối với các hệ thống thông tin cấp độ 3 không yêu cầu bắt buộc sử dụng dịch vụ của doanh

		ngành hoặc Sản phẩm Phòng, chống tấn công từ chối dịch vụ thì có phương án đáp ứng các yêu cầu tối thiểu sau: - Sử dụng chức năng phòng, chống tấn công từ chối dịch vụ được tích hợp trên các thiết bị bảo mật. - Có cam kết của tối thiểu 01 nhà cung cấp dịch vụ về việc hỗ trợ xử lý tấn công từ chối dịch vụ khi hệ thống bị tấn công.
8	Có phương án bảo đảm an toàn thông tin cho hệ thống thư điện tử; sử dụng Sản phẩm Bảo đảm an toàn thông tin cho hệ thống thư điện tử đối với hệ thống Thư điện tử, đáp ứng tiêu chí quy định tại khoản 2 Điều 9 Nghị định 85/2016/NĐ-CP (Chỉ áp dụng đối với hệ thống thư điện tử trực tiếp kết nối)	1. Đối với hệ thống Thư điện tử cấp độ 3, đáp ứng tiêu chí quy định tại khoản 2 Điều 9 Nghị định 85/2016/NĐ-CP. Yêu cầu sử dụng Sản phẩm Bảo đảm an toàn thông tin cho hệ thống thư điện tử. Sản phẩm Bảo đảm an toàn thông tin cho hệ thống thư điện tử phải đáp ứng tối thiểu yêu cầu sau: Thiết lập cấu hình bảo mật cho Sản phẩm Bảo đảm an toàn thông tin cho hệ thống thư điện tử đáp ứng đầy đủ các yêu cầu an toàn theo phương án được phê duyệt trong HSDXCD. 2. Đối với các Hệ thống thư điện tử cấp độ 3 khác không yêu cầu bắt buộc sử dụng Sản phẩm Bảo đảm an toàn thông tin cho hệ thống thư điện tử thì có phương án đáp ứng các yêu cầu tối thiểu sau: - Có tài liệu minh chứng và kiểm tra trực tiếp trên hệ thống việc thiết lập cấu hình tường lửa Hệ điều hành máy chủ thư điện tử để quản lý truy cập giữa các máy chủ trong cùng một vùng mạng. - Có tài liệu minh chứng và kiểm tra trực tiếp trên hệ thống việc thực hiện cấu hình tăng cường bảo mật cho Hệ điều hành máy chủ và ứng dụng thư điện tử.
9	Có phương án quản lý truy cập lớp mạng; sử dụng Sản phẩm Quản lý truy cập lớp mạng đối với hệ thống Mạng nội bộ, Trung tâm giám sát điều hành an toàn thông tin mạng, đáp ứng tiêu chí quy định tại khoản 3 Điều 9	1. Đối với hệ thống thông tin cấp độ 3 là hệ thống Mạng nội bộ, Trung tâm giám sát điều hành an toàn thông tin mạng, đáp ứng tiêu chí quy định tại khoản 3 Điều 9 Nghị định 85/2016/NĐ-CP. Yêu cầu sử dụng Sản phẩm Quản lý truy cập lớp mạng. Sản phẩm Quản lý truy cập lớp mạng phải đáp ứng tối thiểu yêu cầu sau: Thiết lập cấu hình bảo mật cho Sản phẩm Quản lý truy cập lớp mạng đáp ứng đầy đủ các yêu cầu an toàn theo phương án được phê duyệt trong HSDXCD.

	Nghị định 85/2016/NĐ-CP	2. Đối với các hệ thống thông tin cấp độ 3 không yêu cầu bắt buộc sử dụng Sản phẩm Quản lý truy cập lớp mạng thì có phương án đáp ứng các yêu cầu tối thiểu sau: - Thiết lập cấu hình bảo mật trên thiết bị chuyển mạch lớp 2 cho phép phát hiện và quản lý truy cập mạng lớp 2 đối với các thiết bị kết nối vào hệ thống. - Thiết lập cấu hình nhật ký hệ thống trên thiết bị lớp 2 để quản lý được thông tin kết nối của các thiết bị vào hệ thống trên hệ thống Quản lý và phân tích sự kiện an toàn thông tin - SIEM.
10	Có phương án giám sát hệ thống thông tin tập trung	1. Đối với các hệ thống thông tin cấp độ 3, yêu cầu phương án sử dụng giám sát được trạng thái hoạt động của toàn bộ thiết bị, máy chủ và ứng dụng được thuyết minh trong HSDXCĐ. 2. Trạng thái giám sát tối thiểu bao gồm các thông tin hiệu năng của CPU, RAM, Storage và các giao diện mạng.
11	Có phương án giám sát an toàn hệ thống thông tin tập trung sử dụng Sản phẩm Quản lý và phân tích sự kiện an toàn thông tin hoặc Sản phẩm tương đương	1. Đối với các hệ thống thông tin cấp độ 3 sử dụng Sản phẩm Quản lý và phân tích sự kiện an toàn thông tin. Yêu cầu đối với Sản phẩm Quản lý và phân tích sự kiện an toàn thông tin đáp ứng các yêu cầu tối thiểu sau: - Thiết lập cấu hình bảo mật cho Sản phẩm Quản lý và phân tích sự kiện an toàn thông tin đáp ứng đầy đủ các yêu cầu an toàn theo phương án được phê duyệt trong HSDXCĐ. - Quản lý và phân tích sự kiện an toàn thông tin của toàn bộ thiết bị, máy chủ và ứng dụng được thuyết minh trong HSDXCĐ. 2. Đối với các hệ thống thông tin cấp độ 3 sử dụng Sản phẩm tương đương đáp ứng tối thiểu các yêu cầu sau: - Có chức năng quản trị: Chức năng phân tích tương quan (Correlation); Chức năng lọc (Filters), Tạo các luật (Rules), Chức năng hiển thị (Dashboards), Chức năng cảnh báo và báo cáo (Alerts and Reports), Chức năng cảnh báo thời gian thực (Real Time Alert). - Có chức năng nhận log: Cho phép nhận log từ

		các nguồn với nhiều định dạng khác nhau từ các thiết bị mạng, máy chủ và ứng dụng; định dạng, chuẩn hóa log nhận được theo các trường thông tin tùy biến theo nhu cầu sử dụng.
12	Có phương án quản lý sao lưu dự phòng tập trung sử dụng hệ thống lưu trữ tập trung và Sản phẩm quản lý lưu trữ tập trung	Đối với các hệ thống thông tin cấp độ 3, yêu cầu hệ thống có hệ thống lưu trữ và Sản phẩm để phục vụ việc quản lý lưu trữ tập trung. Yêu cầu đối với Sản phẩm quản lý lưu trữ tập trung đáp ứng các yêu cầu tối thiểu sau: - Tối thiểu các dữ liệu sau yêu cầu được lưu trữ trên hệ thống quản lý tập trung: Ảnh hệ điều hành của các máy chủ trong hệ thống, tệp tin cấu hình các thiết bị hệ thống, cơ sở dữ liệu và dữ liệu nghiệp vụ (nếu có). - Dữ liệu phải được sao lưu, dự phòng tối thiểu trên 02 thiết bị vật lý lưu trữ khác nhau.
13	Có phương án quản lý phần mềm phòng chống mã độc trên máy chủ/máy tính người dùng, sử dụng Sản phẩm Phòng, chống mã độc và/hoặc Sản phẩm Phát hiện và phản ứng sự cố an toàn thông tin trên thiết bị đầu cuối, có chức năng quản lý tập trung	1. Đối với các hệ thống thông tin cấp độ 3, yêu cầu hệ thống sử dụng Sản phẩm Phòng, chống mã độc và/hoặc Sản phẩm Phát hiện và phản ứng sự cố an toàn thông tin trên thiết bị đầu cuối. Yêu cầu đối với Sản phẩm Phòng, chống mã độc và/hoặc Sản phẩm Phát hiện và phản ứng sự cố an toàn thông tin trên thiết bị đầu cuối phải đáp ứng tối thiểu các yêu cầu sau: - Có chức năng quản lý tập trung. - Minh chứng toàn bộ các máy chủ, máy trạm trong hệ thống được cài đặt Sản phẩm và được quản lý trên hệ thống quản lý tập trung.
14	Có phương án phòng, chống thất thoát dữ liệu; sử dụng Sản phẩm Phòng, chống thất thoát dữ liệu đối với hệ thống thông tin có xử lý thông tin bí mật nhà nước hoặc hệ thống thông tin quy định tại điểm c khoản 2 Điều 9 Nghị định 85/2016/NĐ-CP	1. Đối với hệ thống thông tin cấp độ 3 có xử lý thông tin bí mật nhà nước hoặc hệ thống thông tin quy định tại điểm c khoản 2 Điều 9 Nghị định 85/2016/NĐ-CP. Yêu cầu sử dụng Sản phẩm Phòng, chống thất thoát dữ liệu. Bảo đảm tối thiểu các máy chủ cơ sở dữ liệu, máy tính quản trị cơ sở dữ liệu, máy tính phục vụ hoạt động nghiệp vụ xử lý dữ liệu được triển khai các giải pháp phòng, chống thất thoát dữ liệu. 2. Đối với các hệ thống thông tin cấp độ 3 không yêu cầu bắt buộc sử dụng Sản phẩm Phòng, chống thất thoát dữ liệu thì có phương án đáp ứng các

		yêu cầu tối thiểu sau: - Sử dụng chức năng phòng, chống thất thoát dữ liệu được tích hợp trên thiết bị/sản phẩm bảo mật sử dụng trong hệ thống (nếu có). - Có tài liệu minh chứng và kiểm tra trực tiếp trên hệ thống việc thiết lập cấu hình tường lửa Hệ điều hành máy chủ cơ sở dữ liệu để quản lý truy cập giữa các máy chủ trong cùng một vùng mạng. - Có tài liệu minh chứng và kiểm tra trực tiếp trên hệ thống việc thực hiện cấu hình tăng cường bảo mật cho Hệ điều hành và Cơ sở dữ liệu. - Có tài liệu minh chứng và kiểm tra trực tiếp trên hệ thống việc thực hiện cấu hình tăng cường bảo mật cho các máy tính quản trị cơ sở dữ liệu, máy tính phục vụ hoạt động nghiệp vụ xử lý dữ liệu.
15	Có phương án dự phòng kết nối mạng Internet cho các máy chủ dịch vụ	Yêu cầu có kết nối dự phòng, Hệ thống duy trì tối thiểu 02 kết nối mạng Internet từ các ISP sử dụng hạ tầng kết nối trong nước khác nhau.